

ngược lại. Điều cần thiết rút ra ở đây về mặt phương pháp luận là nghiên cứu cơ cấu xã hội trong mối liên hệ biện chứng với hệ thống xã hội và nghiên cứu hệ thống xã hội cần hướng vào làm rõ cơ cấu xã hội bên trong của nó. Đây là hai mặt của một cách tiếp cận hệ thống - cơ cấu xã hội. Thừa nhận sự thống nhất biện chứng của cơ cấu xã hội và hệ thống xã hội không có nghĩa là quy giản khái niệm này vào khái niệm kia, đồng nhất tiếp cận này với tiếp cận kia hoặc đề cao một cách tiếp cận này mà phủ nhận cách tiếp cận khác. Nghiên cứu cơ cấu xã hội từ giác độ xã hội học đòi hỏi phải uyển chuyển, mềm dẻo, linh hoạt trong tiếp cận với hệ thống.

Chương II

Các thành tố cơ bản cấu thành cơ cấu xã hội

1. Nhóm xã hội (Social group)

a. Khái niệm

Hiện nay, có khá nhiều định nghĩa, khái niệm, quan niệm khác nhau về nhóm xã hội. Ví dụ:

- Đối với khoa học tâm lý, nhóm chủ yếu được xem xét và phân tích trên phương diện tâm lý, những động thái, hành vi, tính cách, sở thích chung giống nhau giữa các cá nhân thành viên của nhóm. Chẳng hạn, tâm lý thói quen, sở thích, đặc trưng hoạt động của nhóm trí thức khác với nhóm công nhân, nông dân. Tâm lý của nhóm ông chủ khác với tâm lý của nhóm thợ, tâm lý của nhóm người giàu khác với tâm lý của nhóm người nghèo. Theo cách tiếp cận tâm lý học, nhóm xã hội có các đặc trưng tâm lý nhóm và các cá nhân gắn kết với nhau chủ yếu bằng các mối liên hệ và hành vi tâm lý. Tâm lý học

ngiên cứu tâm lý của nhóm và tâm lý của các cá nhân thành viên tạo nên nhóm.

- Xã hội học khi tiếp cận về nhóm không hướng sự chú ý vào các đặc trưng tâm lý của nhóm mà tập trung vào phân tích cấu trúc của nhóm, các vị thế, các vai trò của nhóm trong cơ cấu xã hội, cũng như vị thế, vai trò xã hội của các cá nhân thành viên của nhóm. Các nhà xã hội học đi đầu nghiên cứu nhóm là G.Simmel, tiếp đến là T. Parsons, E. Mayo và những người khác.

Trong xã hội học, các tác giả khác nhau đưa ra cách nhìn nhận và giải thích khác nhau về nhóm xã hội.

Theo các tác giả cuốn *Từ điển Xã hội học phương Tây hiện đại* do I. U. Davudov chủ biên thì nhóm xã hội là một tập hợp những cá nhân được gắn kết với nhau bởi những mục đích nhất định. Những cá nhân có hoạt động chung với nhau trên cơ sở cùng chia sẻ và giúp đỡ nhau nhằm đạt được những mục đích của nhóm, trong đó có mục đích của các cá nhân thành viên của nhóm.

Theo quan niệm của J. H. Fischer, nhóm (The group) là một tập hợp người có thể nhận thức được, có cơ cấu tổ chức, có tính chất liên tục. Tập hợp đó bao gồm những con người có những vị thế, vai trò nhất định, trong quan hệ tương tác qua lại với nhau, có những quyền lợi và các giá trị chung, những mục tiêu xã hội chung cũng như đều phải tuân theo những quy tắc, điều lệ chung của nhóm.

J. H. Fischer cho rằng, sự khác biệt giữa xã hội và nhóm là ở chỗ: xã hội luôn đặc trưng bởi hệ giá trị, chuẩn mực văn hóa còn nhóm luôn đặc trưng bởi hệ các mục tiêu, nhiệm vụ nhất định. Nhóm này khác nhóm kia trước hết ở mục đích, chức năng, nhiệm vụ. Còn xã hội này khác xã hội kia trước hết ở các đặc điểm văn hóa.

Theo quan niệm của I. Robertsons, nhóm là một tập hợp người liên kết với nhau theo một kiểu nhất định. Nói một cách khác, nhóm là một tập hợp người có liên hệ với nhau về mặt vị thế, vai trò, những nhu cầu, lợi ích, trách nhiệm, quyền hạn và những định hướng giá trị nhất định.

Có sự khác nhau giữa quan niệm của J. H. Fischer và I. Robertsons. J. H. Fischer nhấn mạnh sự tương tác xã hội giữa cá nhân trong một tập hợp người và những khuôn mẫu hành vi của cá nhân tạo thành nhóm. Trong khi đó, I. Robertsons nhấn mạnh tới kiểu quan hệ nhất định của nhóm trên cơ sở những đòi hỏi chung đối với hành vi của mỗi thành viên.

Phân biệt giữa nhóm và đám đông

Đám đông (crowd) chỉ là một tập hợp người ngẫu nhiên, không có mối quan hệ bền chặt bên trong với nhau. Ví dụ, một tập hợp người trên một chiếc xe buýt, một tập hợp người trên bãi biển, trên đường phố hay trong một rạp chiếu phim. Như vậy, đám đông chỉ là một tập hợp người về hình thức, ngẫu nhiên, tạm thời.

Nhóm có quan hệ hữu cơ bên trong. Đó là những tập hợp người liên kết, liên hệ với nhau trên cơ sở của sự phân công lao động, vị thế, vai trò, nhu cầu, lợi ích, sự cần thiết phải hợp tác, chia sẻ lợi ích và công việc. Trong hoạt động, các cá nhân của nhóm cùng hướng tới một số mục tiêu chung nhất định của cả nhóm.

Nhóm là những bộ phận hữu cơ, quan trọng, cơ bản cấu thành nên xã hội, là đơn vị phân tích cơ bản để hiểu xã hội. Các đặc trưng của xã hội phụ thuộc chủ yếu vào bản chất và hoạt động của các nhóm mà nó bao hàm.

Phân biệt nhóm với cộng đồng

Nhóm là một tập hợp người liên hệ với nhau theo một kiểu nhất định nhằm hướng tới mục đích chung. Đặc trưng nổi bật của nhóm là sự phân bố, sắp xếp vị thế, vai trò trong nhóm. Nói đến nhóm là nói đến vị thế, vai trò của từng thành viên trong nhóm và những đặc trưng giống nhau của chúng.

Trong khi đó, cộng đồng (community) lại được hiểu như là một kiểu tổ chức xã hội được hình thành trong một quá trình lịch sử lâu đời. Đó là sự cố kết, sự thống nhất của mọi thành viên trên cơ sở cùng chia sẻ về mặt trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi trong phạm vi lãnh thổ nhất định. Như vậy, đặc trưng cơ bản, hàng đầu của cộng đồng là độ dài đáng kể về mặt thời gian là lịch sử hình thành cộng đồng, tức là thời gian xuất hiện và tồn tại của cộng

đồng. Một cộng đồng xã hội có thể có chiều dài lịch sử hàng trăm, thậm chí hàng nghìn năm. Ví dụ, cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã có lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, cộng đồng người Tây Nguyên đã có lịch sử hàng trăm năm...

Đặc trưng thứ hai của cộng đồng là sự cố kết, sự thống nhất về mặt nghĩa vụ, quyền lợi, những nhu cầu cùng tồn tại và phát triển, những cách thức sản xuất, sinh hoạt, trao đổi, giao tiếp... của các thành viên trong cộng đồng. Sự thống nhất này được phản ánh trong hệ các giá trị chung, các phong tục tập quán và nhất là ngôn ngữ. Do đó, dấu hiệu dễ nhận biết nhất của cộng đồng xã hội là ngôn ngữ, cách ăn mặc, cách ứng xử, nghi lễ. Đây là những yếu tố được hình thành trong một quá trình lịch sử lâu dài cùng với sự tồn tại của cộng đồng.

Đặc trưng thứ ba của cộng đồng là dấu hiệu lãnh thổ. Khi nói đến cộng đồng không thể không chú ý đến đặc trưng lãnh thổ. Mỗi cộng đồng xã hội tồn tại và phát triển trên phạm vi lãnh thổ nhất định. Cộng đồng này được phân cách với cộng đồng kia bởi những đường biên giới lãnh thổ nhất định.

Tuy nhiên, ngoài những phân tích trên cũng cần chú ý tới cả những cộng đồng xã hội nghề nghiệp. Ví dụ, cộng đồng các nhà nhân chủng học có thể gồm rất nhiều các nhà nghiên cứu, giảng dạy về lĩnh vực này cư trú ở những quốc gia hay những vùng rất khác nhau.

Một cộng đồng xã hội bao gồm nhiều loại nhóm xã hội. Ví dụ, cộng đồng các dân tộc miền núi phía Bắc bao gồm nhiều nhóm đồng bào dân tộc khác nhau.

Phân biệt nhóm lớn và nhóm nhỏ

Khi phân tích nhóm, chúng ta có thể phân loại thành những nhóm lớn, nhóm nhỏ căn cứ vào quy mô, số lượng của các thành viên tạo nên nhóm. Nhóm nhỏ là nhóm ít người với quy mô từ hai người đến khoảng 25-30 người. Nhóm lớn thường là một giai cấp, một tầng lớp có quy mô hàng triệu người. Việc phân biệt nhóm như vậy rất quan trọng. Ví dụ, đối với lĩnh vực quản lý doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách chia các doanh nghiệp thành doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp nhỏ để có các cách thức và biện pháp quản lý, hỗ trợ thích hợp. Các cách phân biệt nhóm nêu trên liên quan mật thiết tới vấn đề phân loại nhóm.

b. Phân loại nhóm xã hội

Các căn cứ để phân loại nhóm rất nhiều. Trong đó quan trọng nhất là những căn cứ về quy mô nhóm, hoạt động cơ bản của nhóm và tính chất tồn tại của nhóm.

Dựa vào quy mô cần phân biệt nhóm lớn, nhóm vừa, nhóm nhỏ như đã nêu. Các nhà xã hội học quan tâm tới cách thức liên hệ, tương tác, trao đổi xã hội giữa các thành viên của từng loại nhóm này. Nhóm lớn đặc trưng bởi sự phân hóa thành các nhóm nhỏ và mối quan hệ

chức năng, gián tiếp giữa các cá nhân. Nhóm lớn có thể biểu hiện thành những tổ chức lớn như các công ty xuyên quốc gia hay những giai cấp xã hội. Nhóm nhỏ đặc trưng bởi mối quan hệ trực tiếp mang tính tình cảm giữa các cá nhân.

Dựa vào loại hoạt động có thể phân biệt loại nhóm học sinh, nhóm thầy cô giáo, nhóm khách hàng, nhóm bán hàng, nhóm sản xuất, nhóm hành chính. Các nhóm này khác nhau trước hết ở đặc điểm lao động, sản xuất của chúng.

Trong nghiên cứu khoa học, các tác giả phân biệt hai loại nhóm dựa vào tính chất tồn tại của chúng. Một là nhóm quy ước, hai là nhóm tự nhiên.

Nhóm quy ước là loại nhóm có thể chỉ được hình thành một cách nhân tạo do con người chủ định xây dựng hoặc phân chia các cá nhân, các hộ gia đình thành những nhóm khác nhau để xem xét nhằm những mục tiêu xác định. Ví dụ, trong một bệnh viện, tất cả người bệnh có cùng một loại bệnh được xếp vào một nhóm tách khỏi nhóm có loại bệnh khác. Việc phân loại nhóm một cách quy ước như vậy có thể chỉ nhằm mục đích điều trị bệnh một cách thuận lợi và hiệu quả.

Nhóm tự nhiên là những nhóm có thực và tồn tại thực trong cuộc sống. Ví dụ, nhóm sinh viên đang học tập và cùng sinh sống trong một ký túc xá. Nhóm bạn bè

trong một lớp học hay nhóm các hộ gia đình cùng sống và sinh hoạt trong một tổ dân phố, một thôn hay một xóm. Nhóm quy ước mang tính ước lệ, tạm thời và phụ thuộc vào mục đích của người tạo ra chúng. Trong khi đó, nhóm tự nhiên lại tồn tại, vận động và phát triển theo quy luật của nó, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của người nghiên cứu. Để làm rõ các đặc điểm và tính chất của cơ cấu xã hội, các nhà nghiên cứu cần phân biệt rõ hai loại nhóm này. Cơ cấu xã hội được tạo bởi các nhóm tự nhiên chứ không phải bằng các nhóm quy ước. Tuy nhiên, có thể nghiên cứu nhóm quy ước để hiểu rõ thêm về cơ cấu xã hội của nhóm tự nhiên.

2. Vị thế xã hội (Social status)

a. Khái niệm

Theo quan niệm của I. Robertsons, vị thế là một vị trí xã hội. Mỗi vị thế quyết định chỗ đứng của một cá nhân hay nhóm xã hội trong kết cấu xã hội cũng như phương thức quan hệ, ứng xử của cá nhân và nhóm xã hội đó với xã hội xung quanh.

Theo J. H. Fischer, vị thế là vị trí của một người đứng trong cơ cấu tổ chức xã hội theo sự thẩm định, đánh giá của xã hội. Vị thế xã hội là vị trí (địa vị) hay thứ bậc mà những người đang sống chung với một người nào đó dành cho anh ta một cách khách quan.

Như vậy, vị thế là một vị trí xã hội của một người hay một nhóm người trong kết cấu xã hội, được sắp xếp, thẩm định hay đánh giá của xã hội nơi người đó sinh sống.

Nói đến vị thế là nói đến vị trí, thứ bậc cao thấp (tức là đặt trong quan hệ so sánh với các thành viên khác trong cộng đồng).

b. Đặc điểm của vị thế

Một số đặc điểm cần lưu ý khi nghiên cứu vị thế xã hội:

- Vị thế không nhất thiết gắn với người có uy tín và địa vị xã hội cao.

- Vị thế không thuần túy phụ thuộc vào ý kiến chủ quan của mỗi người về chính mình.

- Vị thế của mỗi người cần đối chiếu hay gắn với những tiêu chuẩn khách quan của xã hội.

- Vị thế của mỗi người là vị trí xã hội mà những người đang sống trong cộng đồng với người đó dành cho họ, đánh giá hay suy tôn họ. Đây là tiêu chuẩn khách quan nằm ngoài mong muốn chủ quan của con người.

- Vị thế xã hội của mỗi người có tính ổn định tương đối; nó không đơn giản phụ thuộc vào những ý kiến đánh giá thay đổi thất thường của những người xung quanh.

c. Nguồn gốc và những yếu tố tạo thành vị thế

Dòng dõi: dòng dõi là một trong những yếu tố quan trọng cấu tạo nên vị thế con người. Dòng dõi bao gồm nhiều yếu tố như nguồn gốc giai tầng xã hội, nguồn gốc đẳng cấp, chủng tộc, dân tộc, sắc tộc...

Của cải: của cải dưới nhiều hình thức khác nhau cũng tham gia vào việc cấu thành vị thế xã hội cho con người. Tất nhiên, theo hình thức của cải khác nhau thì mức độ tham gia vào việc cấu thành vị thế cũng khác nhau. Ví dụ, của cải do chính lao động của mình làm ra sẽ khác với của cải nhận được từ nguồn tài sản thừa kế hay từ sự trúng thưởng số xố, từ sự trợ giúp của người thân hay những hình thức làm ăn phi pháp khác...

Nghề nghiệp: những nghề nghiệp khác nhau có ý nghĩa khác nhau trong việc cấu thành vị thế cho con người. Đương nhiên, nó cũng được biến đổi theo thời gian, tùy theo ý nghĩa thiết thực và lợi ích mà những nghề đó mang lại.

Chức vụ và quyền lực do chức vụ đó mang lại: ông giám đốc ngân hàng, chủ tịch nhà băng, chánh án quan tòa thường được xã hội suy tôn, kính trọng hơn một người đẩy xe ba gác hay một nhân viên xếp dỡ hàng.

Trình độ học vấn: người có trình độ học vấn càng cao thì vị thế xã hội càng cao, ông tiến sĩ, giáo sư có vị thế xã hội cao hơn một cô y tá hay thầy giáo cấp tiểu học.

Ngoài ra, nơi mà một người nào đó được đào tạo, giáo dục đôi khi cũng tham gia vào việc cấu thành vị thế của anh ta. Một học sinh tốt nghiệp trường Harvard, Lomonosov hay Sorbonne thường dễ xin việc hơn các trường khác và thường được bố trí vào những vị trí làm việc cao.

Các cấp bậc, chức sắc trong tôn giáo, dòng họ, làng bản... cũng tham gia tạo ra vị thế xã hội: các cha cố, linh mục, giáo chủ, giáo hoàng khác với tín đồ bình thường. Các trưởng tộc, trưởng họ, trưởng chi khác với các thành viên khác trong dòng họ. Các già làng, trưởng bản, trưởng thôn khác với dân thường.

Tùy theo ở mỗi quốc gia nhất định mà loại tôn giáo này được coi trọng hơn các tôn giáo khác, dòng họ này được đề cao hơn dòng họ khác, dòng tín ngưỡng này được tín nhiệm hơn dòng tín ngưỡng khác.

Những đặc điểm về sinh lý, giới tính cũng là những yếu tố quan trọng đóng góp vào cấu tạo vị thế của con người:

- Giới tính: trong xã hội truyền thống, ở các quốc gia đạo hồi và ngay cả trong xã hội hiện đại, nam giới vẫn thường được trọng hơn, đề cao hơn so với nữ giới (trong xã hội mẫu hệ, phụ nữ lại được đề cao hơn).

- Lứa tuổi cũng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới vị thế. Trong xã hội hiện đại nam, nữ phải 18 tuổi mới được

pháp luật coi là người trưởng thành, có vị thế công dân. Trong các xã hội truyền thống và hiện đại ngày nay, người già vẫn có vị thế cao hơn và thường được kính trọng hơn so với những thành viên ít tuổi khác.

- Thể chất: những người có thể chất khỏe mạnh và cơ thể xinh đẹp hài hòa thường dễ chiếm được vị thế quan trọng trong xã hội (hoa hậu, á hậu, người mẫu, thư ký, các danh hiệu trong thể thao, các nhà lãnh đạo, quản lý...).

- Bên cạnh đó còn có một tập hợp những thuộc tính khác như: trí thông minh, sắc sảo, sự táo bạo, gan dạ, ý chí dám mạo hiểm, dám nghĩ, dám làm, khả năng tổ chức trong giao tiếp, ý chí biết kiềm chế những thỏa mãn nhất thời, tuổi kết hôn, địa vị người bạn đời... cũng góp phần cấu tạo nên vị thế của con người.

Những yếu tố cấu thành vị thế nói trên không đứng riêng rẽ, tách bạch với nhau mà được phối hợp, sắp xếp theo những cách khác nhau. Tùy theo từng người, từng thời gian, hoàn cảnh hoặc sự hiện diện của hệ thống những giá trị, chuẩn mực hay tập quán truyền thống của từng giai đoạn lịch sử cụ thể, từng vùng, từng địa phương, từng quốc gia mà một số vị thế của những người nào đó được hình thành.

d. Các loại vị thế

Tùy theo những lát cắt phân tích khác nhau mà có những loại vị thế khác nhau. Theo dấu hiệu nguồn gốc tự

nhiên và xã hội mà chúng ta có hai loại vị thế: vị thế có sẵn và vị thế giành được.

Vị thế có sẵn còn gọi là vị thế tự nhiên, vị thế bị “chỉ định”, vị thế bị “gán” cho bởi những “thiên chức” những đặc điểm cơ bản mà cá nhân không tự kiểm soát được hay mong muốn mà có. Ví dụ, sinh ra đã là nam hay nữ, da đen hay da trắng, quý tộc hay dân tó, dân tộc này hay dân tộc khác...

Vị thế xã hội giành được (hay còn gọi là vị thế đạt được), là vị thế phụ thuộc và những đặc điểm mà trong một chừng mực nhất định, cá nhân có thể tự kiểm soát được và chiếm được trong quá trình sống. Vị thế xã hội phụ thuộc vào sự nỗ lực, ý muốn hay ý chí phấn đấu của một người nào đó. Ví dụ, một người có thể trở thành kỹ sư hay bác sĩ, giám đốc xí nghiệp hay ông bộ trưởng.

Các nhà xã hội học cũng phân biệt vị thế thành các vị thế then chốt và không then chốt. Vị thế then chốt là vị thế cơ bản có vai trò quy định, chi phối các vị thế khác.

Vị thế then chốt còn gọi là vị thế chủ đạo phụ thuộc vào hai yếu tố:

- Do chính bản thân con người tạo ra.

- Phụ thuộc vào trật tự ưu tiên trong thang giá trị hiện hành. Ví dụ, trong xã hội đẳng cấp, vị thế then chốt là đẳng cấp, dòng dõi. Trong xã hội hiện đại, thông thường vị thế cấp bậc chức vụ hay nghề nghiệp sinh lợi nhiều

nhất cho con người là vị thế then chốt. Vị thế then chốt luôn luôn đòi hỏi những nhiệm vụ và vai trò kèm theo một cách tương ứng.

Các vị thế thường có sự tác động tương hỗ, tăng cường lẫn nhau, song vị thế then chốt luôn có vai trò chi phối, chế ước chính lên toàn bộ nhân cách xã hội của cá nhân. Ví dụ, một người nào đó làm bộ trưởng, thống đốc ngân hàng hay chánh án tòa án, thì dù ở đâu, tiếng nói của ông ta cũng thường có sức nặng hơn so với người khác.

Vị thế không then chốt là những vị thế không giữ vai trò cơ bản, chủ đạo trong việc quy định đặc điểm và hành vi xã hội của cá nhân.

Nhìn chung các vị thế khác nhau của một cá nhân thường hòa hợp với nhau, tác động nhiều chiều với nhau, cùng bổ sung lẫn nhau, song đôi khi chúng cũng có mâu thuẫn với nhau. Ví dụ, một người phụ nữ có thể sẽ rất sung sướng hãnh diện vì sự thành đạt trong con đường công danh của mình, song đôi khi họ cũng rất khổ tâm và khó xử với tư cách là người vợ, người mẹ trong gia đình...

d. Vị thế và địa vị tổng quát

Con người là một thực thể xã hội hoàn chỉnh, thống nhất, là tổng hòa các mối quan hệ xã hội do vậy cũng có một vị thế, địa vị toàn thể.

Vị thế toàn thể là sự phối hợp, kết hợp của nhiều vị thế khác nhau tạo thành một địa vị tổng quát nổi bật lên, đặc trưng cho nhân cách của cá nhân. Tuy nhiên, không nên đồng nhất giữa địa vị tổng quát với vị thế then chốt.

Thông thường, người ta chỉ hiểu địa vị của con người như là địa vị giai cấp hoặc vị trí của người ta trong các tầng xã hội. Thực tế, không phải trường hợp nào cũng được hiểu một cách đồng nhất như vậy. Ví dụ, những người có chức sắc tôn giáo cao lại không phải là những người ở giai cấp cao. Khi xem xét vị thế của họ người ta tách biệt vị thế giai cấp với vị thế đẳng cấp.

e. Vị thế và phân lớp xã hội

Trong phân lớp xã hội, tầng xã hội là thứ bậc của một nhóm người có cùng vị thế cao hơn hay thấp hơn so với những nhóm người ở tầng xã hội khác.

Vị thế có thể là vị thế của một người, nhưng tầng xã hội luôn là tổng thể của nhiều người có cùng một vị thế, địa vị và hoàn cảnh xã hội.

g. Vị thế và cơ động xã hội

Do có sự khác nhau về năng lực, thể chất, trí tuệ, điều kiện, cơ may và phân công lao động xã hội mà luôn tồn tại sự chênh lệch nhau về thang bậc của những cá nhân trong xã hội. Tuy nhiên, những vị thế này không phải là bất biến mà luôn có sự biến đổi, thay thế cho

nhau, gọi là cơ động xã hội. Sự thăng tiến hay tụt xuống về thang bậc xã hội gọi là sự cơ động xã hội theo chiều dọc. Mặt khác, cũng có sự dịch chuyển vị trí xã hội song chưa có sự thay đổi về mặt vị thế gọi là cơ động xã hội theo chiều ngang.

3. Vai trò xã hội (Social role)

a. Định nghĩa

Theo I. Robertsons, vai trò là một tập hợp các chuẩn mực, hành vi, nghĩa vụ và quyền lợi gắn với một vị thế nhất định.

Khái niệm vai trò xã hội bắt nguồn từ khái niệm vai trò trên sân khấu.

- Vai trò trên sân khấu đòi hỏi diễn viên phải nhập tâm, bắt chước và học tập đóng vai của những nhân vật được nhà văn, nhà viết kịch sáng tác, hư cấu.

- Còn vai trò xã hội, không có tính chất tương tượng, bắt chước cứng nhắc và nhất thời. Những hành vi thực tế của một người nhờ học hỏi được những kinh nghiệm, lối sống, khuôn mẫu, tác phong từ trước đó trong cuộc sống.

Theo J. H. Fischer, sự phối hợp và tương tác qua lại của các khuôn mẫu được tập trung thành một nhiệm vụ xã hội gọi là vai trò. Nói một cách khác, vai trò là những hành động, hành vi ứng xử, những khuôn mẫu tác phong mà xã hội chờ đợi, đòi hỏi ở một người hay một nhóm xã

hội nào đó phải thực hiện trên cơ sở vị thế (vị trí xã hội) của họ.

Ví dụ, học sinh chờ đợi, mong muốn ở người thầy những bài giảng giàu thông tin, những cách ứng xử công bằng phù hợp với vị thế của giảng viên; người công dân mong chờ ở hành vi xử lý đúng mực của người cảnh sát; người bệnh mong chờ bác sỹ khám chữa, điều trị đúng phác đồ bệnh; con cái mong chờ ở bố mẹ những hành vi quan tâm nuôi dưỡng, giáo dục.

b. Những nội dung nghiên cứu vai trò xã hội

Vai trò xã hội là một tập hợp những khuôn mẫu tác phong và hành vi để thực hiện nhiệm vụ nhất định. Những khuôn mẫu, tác phong tập trung vào một nhiệm vụ xã hội chuyên biệt nào đó và hướng vào mục đích xã hội nhất định hợp thành nội dung của vai trò xã hội chuyên biệt nào đó.

Vai trò xã hội của một người có nghĩa là người đó phải đảm nhận hay thể hiện đầy đủ các hành vi, nghĩa vụ, hệ thống chuẩn mực trên cơ sở vị thế của người đó. Đồng thời, họ cũng nhận được những quyền lợi xã hội tương ứng với việc thực hiện vai trò của họ.

Một số nội dung chủ yếu cần chú ý khi nghiên cứu vai trò xã hội:

Thứ nhất, một vai trò xã hội có thể có nhiều mức độ biểu hiện, hay những sắc thái khác nhau về khuôn mẫu

tác phong. Ví dụ, cùng là vai trò giảng dạy của một giáo sư nhưng người này dạy theo kiểu độc thoại bằng cách đọc bài giảng từ đầu đến cuối, còn người kia lại vừa giảng giải vừa đặt câu hỏi thảo luận và lắng nghe ý kiến phát biểu của người học.

Cùng đóng vai trò là người mẹ trong việc nuôi dạy con, song một bà mẹ thì chỉ tìm mọi cách để sao cho con mình biết ngoan ngoãn, vâng lời, phục tùng tuyệt đối các mệnh lệnh và thụ động tuân theo các chuẩn mực. Còn một người mẹ khác lại có cách giáo dục khác như quan tâm lắng nghe con mình và biết hình thành ở con tính chủ động, tích cực, sáng tạo và tư duy độc lập.

Thứ hai, vai trò không chỉ bao gồm những khuôn mẫu tác phong biểu hiện ra bên ngoài mà còn bao hàm cả những khuôn mẫu nội dung tinh thần ở bên trong.

Ví dụ, trong cuộc sống, người ta chấp nhận một thầy thuốc không phải chỉ ở chỗ thầy thuốc đó chuẩn đoán và chữa trị giỏi mà bệnh nhân còn chờ đợi ở người thầy thuốc những cử chỉ ân cần, nhân văn, nhân bản, nhân ái cũng như những giá trị tinh thần khác.

Người ta chấp hành mệnh lệnh hay chỉ thị của người lãnh đạo, chỉ huy không phải chỉ là những chỉ thị mệnh lệnh có tính chất quyền uy, lạnh lùng, áp đặt (như kiểu người máy) mà còn là đức độ, sự độ lượng, vị tha trong ứng xử hay trí tuệ sắc bén, sự khôn ngoan tinh tế và độ

dày dạn, trải nghiệm cuộc sống của người lãnh đạo, chỉ huy đó.

Thứ ba, nội dung của bất kỳ vai trò xã hội nào cũng luôn được liên hệ đến những vai trò xã hội khác. Khi một người nào đó thực hiện vai trò của mình thì đồng thời họ đã hành động trong sự tương quan với vai trò của người khác. Nói một cách khác, người ta không thể tách rời một cách cô lập ra khỏi người khác mà có thể thực hiện được vai trò của mình.

Người ta không thể đóng vai trò chỉ huy nếu không hiểu biết người bị chỉ huy có yêu cầu gì, đóng vai trò gì. Tương tự như vậy, người thầy chỉ có thể làm tốt vai trò của mình khi hiểu rõ yêu cầu của học sinh. Người thầy thuốc chỉ có thể chữa trị tốt nếu hiểu thấu hay dự tính được những trông đợi hay phản ứng của người bệnh đối với mình.

Tương quan này cũng giống với tương quan trong việc phân tích vị thế xã hội. Chính Geoge Maed đã nói rằng, chỉ cần xem người khác ứng xử với một người nào đó như thế nào là chúng ta có thể hiểu được họ là người như thế nào.

Thứ tư, giới hạn của sự co giãn trong mức độ biểu hiện của vai trò. Mức độ thực hiện vai trò có sự co giãn nhất định, nhưng mức độ của sự co giãn chỉ được chấp nhận đến một giới hạn nhất định, vượt khỏi giới hạn đó

thì sẽ dẫn đến sai lệch; có nghĩa là người ta sẽ không làm đúng vai trò của mình nữa.

Ví dụ, xã hội sẽ phê phán nếu thấy bác sĩ ân cần với bệnh nhân như người tình của mình; người mẹ tôn trọng sự tự lập của con cái đến mức bỏ bê phó mặc, thiếu trách nhiệm; thầy giáo nghiêm khắc với học trò đến mức phạt các em đứng úp mặt vào tường cả buổi...

Thứ năm, căng thẳng và xung đột vai trò. Căng thẳng vai trò xảy ra khi cá nhân thấy rằng vai trò không thích hợp và họ khó khăn trong việc thực hiện vai trò đó, nhất là những vai trò được nhiều người mong đợi, kỳ vọng quá nhiều.

Xung đột vai trò xảy ra khi cá nhân cùng lúc chiếm giữ hai hay nhiều vị thế, vai trò và khi cá nhân tham gia nhiều nhóm xã hội khác nhau, họ phải đáp ứng những mong đợi của những nhóm xã hội khác nhau, nhiều khi những trông đợi đó xung đột với nhau về lợi ích.

Ví dụ, sự xung đột vai trò của một người đàn ông giữa một bên là vai trò của một người thủ trưởng cơ quan với rất nhiều trọng trách đòi hỏi nhiều sức lực, thời gian cho công việc, với một bên là những mong đợi câu thúc mà gia đình, vợ con với những đòi hỏi, nhu cầu được gần gũi chồng, gần gũi cha, được chồng, cha chia sẻ và dành cho nhiều tình cảm yêu thương, sự chăm sóc.

Chúng ta thấy không ít những người đàn ông đã rơi vào tình cảnh hết sức căng thẳng, mỗi mẹt và phải chịu cả

hai sức ép quá căng thẳng cùng một lúc, khiến cho họ bị kiệt sức. Chúng ta còn đặc biệt thấy rõ hơn nỗi khổ tâm của những nữ doanh nhân, nữ cán bộ lãnh đạo, quản lý... rất thành đạt trong kinh doanh, trong công việc xã hội, song trong gia đình, họ lại thường bị chồng con phàn nàn, chê trách và ít cảm thông... Đây thật sự là một bài toán khó trong việc giải quyết sao cho hài hòa các vai trò. Trên thực tế - đã có không ít người phụ nữ rơi vào bi kịch vì bất lực trước những căng thẳng vai trò mà họ đã không dễ vượt qua được. Điều này gọi cho chúng ta rất nhiều suy nghĩ về những nỗ lực cải biến xã hội trên cơ sở phân tích và vận dụng lý thuyết về xung đột vai trò, căng thẳng và giải quyết sự căng thẳng vai trò.

Thứ sáu, vai trò và nhân cách. Theo J. H. Fischer, trên phương diện xã hội học, nhân cách xã hội là toàn bộ những vai trò của cá nhân, nhân cách xã hội chính là hệ thống toàn vẹn của những vai trò làm trung gian trong những nhóm, những đoàn thể, những tổ chức xã hội mà cá nhân thực hiện những vai trò của mình.

Trên phương diện cấu trúc phân tích thì tổng số tất cả những vai trò của một người nào đó tạo thành nhân cách xã hội của họ. Nhân cách xã hội toàn diện này là một cấu trúc đang diễn biến, đảm trách nhiều nhiệm vụ trong một cá nhân.

Nhân cách xã hội có thể được xem như một vai trò toàn diện, vai trò tổng quát, một sự phối hợp tất cả các vai

trò khác nhau trong một cá nhân, mà cá nhân ở đây được xem xét như là một con người toàn diện, một chủ thể hoàn chỉnh.

Tất nhiên nhân cách là sự phối hợp của các vai trò chứ không phải là phép cộng "cơ học" đơn giản các vai trò. Trong trường hợp này, nhân cách của mỗi người tạo ra một sắc thái riêng, độc đáo, đặc trưng cho người đó.

Thứ bảy, một người không chỉ có một vai trò mà có nhiều vai trò. Một người nào đó tham gia vào bao nhiêu đoàn thể xã hội thì có bấy nhiêu vai trò. Mức độ nhiều hay ít các vai trò phụ thuộc vào mức độ tham gia nhiều hay ít của một người nào đó vào các đoàn thể, tổ chức xã hội.

Một người nào đó có thể vừa đóng vai trò là người cha, người chồng trong gia đình, một thương gia trong kinh doanh, một giám đốc trong nhà băng, một hội trưởng của một hội nào đó, một thành viên của câu lạc bộ, tổ trưởng dân phố...

Điểm đáng lưu ý là cùng một người sống trong mỗi tình huống (hoàn cảnh) nhiệm vụ hay đoàn thể khác nhau, người đó có những tác phong, thái độ, cách ứng xử khác nhau.

Ví dụ, cùng là một chuyên đề giảng dạy của một người thầy giáo, song phương pháp liều lượng kiến thức cũng như tác phong, thái độ của người thầy đó trước đối tượng là các nhà lãnh đạo quản lý sẽ khác với đối tượng

là sinh viên... Ví dụ khác, cũng là một con người song khi anh ta đóng vai trò là người cha khác với khi người đó đóng vai trò giám đốc quản trị kinh doanh; một người nào đó khi làm bí thư đảng ủy một nhà máy sẽ đóng vai trò khác với khi là hội viên câu lạc bộ cầu lông của cơ quan mình...

Thứ tám, nghiên cứu vai trò cũng cần phân biệt giữa những vai trò chung trừu tượng với vai trò cụ thể. Ví dụ, vai trò giáo dục là vai trò chung (trừu tượng); trong khi đó những biểu hiện cụ thể của vai trò giáo dục như thầy giáo, học sinh, hiệu trưởng, giám thị, trưởng khoa là những vai trò cụ thể.

c. Những chế định xã hội của vai trò

Trong mỗi vai trò có những tác phong, đòi hỏi nhất định, mà không có nó thì không thể thực hiện được vai trò. Ví dụ, sinh viên trong trường đại học phải bảo đảm lên lớp đủ thời gian các môn học, trả thi, viết tiểu luận, luận án...

Trong tác phong lại có tác phong được chấp nhận và tác phong bị cấm đoán. Tác phong được chấp nhận là những tác phong mà xã hội cho phép. Tác phong bị cấm đoán là tác phong bị xã hội cấm kỵ, không cho phép. Ví dụ, xã hội không cho phép sinh viên kích động, nổi loạn, làm rối trật tự trị an, nói năng thô bạo, thiếu lễ phép, xúc phạm đến thầy cô giáo và người khác. Tương tự như vậy,

xã hội không cho phép công dân vi phạm pháp luật, tùy tiện sát phạt cán bộ, những nhiều cơ quan công quyền...

d. Các loại vai trò

Tùy theo những dấu hiệu phân tích khác nhau mà có những vai trò khác nhau. Trong nghiên cứu, người ta phân ra các loại vai trò sau:

- *Vai trò chỉ định* là vai trò gán cho một người nào đó từ bên ngoài mang tính chất tự nhiên "tự động" mà người đó dù muốn hay không muốn cũng không thể tự mình lựa chọn được. Ví dụ, vai trò con trưởng hay con thứ, chú dì hay cô bác, trưởng họ hay trưởng chi...

Theo một sắc thái khác, vai trò chỉ định là những vai trò được tạo thành do sự bàn bạc, thỏa thuận, "ngã giá" của những người khác đối với một người nào đó. Ví dụ, quyết định một đứa trẻ làm con nuôi một người khác, chỉ định một người nào đó làm lớp trưởng một lớp học.

- *Vai trò lựa chọn* là vai trò được hình thành do một người nào đó chủ động, tự mình nắm lấy vai trò bằng những nỗ lực và quyết định cá nhân của mình. Ví dụ, quyết định kết hôn để trở thành vợ hoặc chồng. Tương tự như thế là sự lựa chọn một nghề nghiệp này hay một nghề nghiệp khác. Thay vì cho một quyết định vào học trường sĩ quan quân đội, một người nào đó lại lựa chọn làm thương gia hoặc cầu thủ bóng đá.

Điểm đáng lưu ý ở đây là sự phân biệt này không phải lúc nào cũng rõ ràng, rạch ròi mà nhiều khi có sự đan xen lẫn nhau giữa những quyết định cá nhân, sự lựa chọn cá nhân với những gợi ý khuyến bảo từ bên ngoài.

Nếu theo dấu hiệu về mức độ cao thấp của thang giá trị trong xã hội hiện hành chúng ta lại có những vai trò cao và vai trò thấp. Ví dụ, vai trò cao như vai trò tổng thống, bộ trưởng,... vai trò thấp như vai trò người gác cổng, lao công.

Nếu theo dấu hiệu về tính phức tạp của công việc thì chúng ta lại có những vai trò phức tạp của nhà điêu khắc, người điều khiển con tàu vũ trụ, nhà sáng chế, phát minh và những vai trò ít phức tạp, giản đơn như vai trò của người đi cày ruộng, người thợ bốc vác...

Vai trò then chốt. Thông thường trong một phức hợp các vai trò ở một người luôn nổi lên một vai trò then chốt. Ví dụ, một người nào đó có vai trò làm kinh tế là vai trò chính, then chốt trong gia đình còn người khác lại có vai trò nội trợ là vai trò chính.

Tuy nhiên, có những người đóng nhiều vai trò then chốt ở các đoàn thể khác nhau. Ví dụ, một người nào đó vừa là giám đốc của nhà máy, vừa làm bí thư của một đảng bộ, vừa là chủ tịch của câu lạc bộ...

Những vai trò chính, then chốt không phải cố định, bất biến mà thay đổi theo từng giai đoạn nhất định. Ví dụ,

khi đang công tác, một người nào đó đóng vai trò then chốt trong việc làm kinh tế, tạo thu nhập, song khi về hưu, người đó đóng vai trò quản gia hay nội trợ.

Vai trò tổng quát. Sự phối hợp các vai trò khác nhau trong một con người tạo ra bộ mặt chung - đặc trưng cho người đó gọi là vai trò tổng quát. Nếu sự phối hợp các vị thế của một người tạo ra được vị thế tổng quát cho người đó thì sự phối hợp tổng thể các vai trò tạo ra vai trò tổng quát của họ.

d. Sự phân biệt giữa vị thế và vai trò

Vị thế là một vị trí xã hội, là chỗ đứng của một người hay một nhóm người trong cơ cấu xã hội. Vai trò là một tập hợp các chuẩn mực, hành vi, nghĩa vụ và quyền lợi của một người trên cơ sở vị thế của người đó.

Một cách đơn giản để phân biệt giữa vị thế và vai trò là đặt câu hỏi rằng người đó là ai và người đó phải làm gì. Câu hỏi thứ nhất cho biết vị thế xã hội của một người. Câu hỏi thứ hai cho biết vai trò xã hội của người nắm giữ vị thế tương ứng.

Nói đến vị thế là nói đến sự cấu tạo, đánh giá cao thấp, là sự so sánh người này với người khác. Trong khi đó, vai trò liên quan trước hết đến công việc của một người nào đó, trả lời cho câu hỏi anh ta làm gì, hay anh ta đóng vai trò gì?

Vị thế liên quan trực tiếp đến địa vị xã hội của một giai cấp, một tầng lớp, một thứ hạng trong cơ cấu xã hội. Vai trò liên quan đến nhân cách của một người nhất định. Nó là yếu tố tạo ra nhân cách.

Vị thế xã hội của con người như là kết quả của sự phối hợp và áp dụng những tiêu chuẩn về giá trị đang hiện diện và thịnh hành trong xã hội, ví dụ, học vấn cao, tài sản nhiều, dòng dõi quyền quý. Trong khi đó vai trò, trong nhiều trường hợp, là một trong những tiêu chuẩn tạo ra vị thế. Bên cạnh tiền tài, dòng dõi, giới tính, tuổi tác, đẳng cấp, chủng tộc... người ta còn tính tới những lợi ích xã hội do việc đảm nhiệm vai trò của họ mang lại.

e. Mối quan hệ giữa vị thế và vai trò

Vị thế và vai trò luôn gắn bó mật thiết với nhau. Không thể nói tới vị thế mà không nói tới vai trò và ngược lại. Vai trò và vị thế là hai mặt của một vấn đề.

Vai trò phụ thuộc vào vị thế (vị thế nào vai trò ấy). Theo lý thuyết Nho giáo của Khổng Tử, mối quan hệ giữa vị thế và vai trò chính là vấn đề “chính danh định phận”, có nghĩa là con người luôn phải hành động, ứng xử theo cái danh, cái phận tức là vị trí xã hội của họ. “Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử” - Vua phải hành động ra vua, bề tôi phải hành động ra bề tôi, cha ra cha, con ra con, vợ ra vợ, chồng ra chồng.

Trong xã hội hiện đại ngày nay, chúng ta có thể chỉ ra vô số những ví dụ minh chứng cho mối quan hệ này.

Một vị thế có thể có nhiều vai trò. Ví dụ, giáo sư là một vị thế nghề nghiệp, song một giáo sư có thể đảm nhiệm nhiều vai trò khác nhau như giảng dạy cho sinh viên, hướng dẫn khoa học cho cao học và nghiên cứu sinh, phản biện các công trình khoa học, phát minh sáng chế, tìm ra các định luật, các quy trình công nghệ, phối hợp và hiệp tác với các đồng nghiệp...

Trong mối quan hệ giữa vị thế và vai trò thì vị thế thường ổn định hơn, ít biến đổi hơn, còn vai trò thì động hơn và hay biến đổi hơn. Ví dụ, một người nào đó đang làm giám đốc sở công nghiệp có thể chuyển sang làm giám đốc sở nông nghiệp, ở đây về mặt vị thế chưa có sự thay đổi nào mà thuần túy chỉ là sự chuyển ngang, không đi lên và cũng không đi xuống. Nhưng vai trò và nhiệm vụ tương ứng với vị thế có sự thay đổi nhất định do tính chất hoạt động của từng lĩnh vực chuyên môn quy định.

Sự biến đổi của vai trò phụ thuộc vào sự biến đổi của vị thế. Vị thế biến đổi thì vai trò cũng biến đổi... Sự biến đổi của vai trò phụ thuộc vào sự biến đổi của vị thế qua mỗi giai đoạn cụ thể của từng cá nhân cũng như nhóm xã hội. Ví dụ, vai trò của giai cấp công nhân, nông dân trước cách mạng khác với khi họ đã trở thành chủ nhân chân chính của một quốc gia độc lập.

Vai trò và vị thế thường thống nhất với nhau, song đôi khi cũng gặp phải mâu thuẫn. Ví dụ, một người thủ trưởng đơn vị trong cùng một lúc phải giữ được thái độ thân thiện, gần gũi với nhân viên cấp dưới thuộc quyền mình, song cũng phải đưa ra những quyết định mà cấp dưới của anh ta có thể bất bình. Ví dụ khác, một chiến sĩ cảnh sát bất kể tội phạm trong lúc thi hành nhiệm vụ, song kẻ tội phạm đó lại là con trai mình. Lúc này có sự mâu thuẫn giữa các vị thế và vai trò với tư cách là người cha (phải che chở bảo vệ con), với tư cách người thi hành công vụ (phải bắt giữ kẻ tội phạm giao cho người có chức trách). Trong nền kinh tế thị trường hiện nay cũng vậy, một người nào đó khi làm tốt vai trò lãnh đạo, quản lý xí nghiệp của mình nhiều khi lại gặp mâu thuẫn với những nhu cầu đòi hỏi thường nhật của vợ con trong việc thực hiện bổn phận làm chồng, làm cha ở gia đình.

4. Mạng lưới xã hội (Social network)

Mạng lưới xã hội là phức hợp các mối quan hệ của các cá nhân trong các nhóm, các tổ chức, các cộng đồng⁽¹⁾. Các mạng lưới xã hội bao gồm các quan hệ đan chéo chằng chịt từ quan hệ gia đình, thân tộc, bè bạn,

⁽¹⁾ W. E. Thompson và J. V. Hickey: *Society infocus*, Harper Colins, College Publishers 1994, tr 98 - 99.

láng giềng, cho tới các quan hệ trong tổ chức, đoàn thể, tầng lớp, hiệp hội, đảng phái, nghề nghiệp...

Trong các nhóm xã hội, mỗi thành viên luôn có một vị thế, vai trò và những nghĩa vụ, quyền lợi, hoặc những định hướng giá trị nhất định. Đặc biệt là trong các nhóm nhỏ, mỗi cá nhân luôn có sự phối hợp, trao đổi hành động với nhau, gắn bó trực tiếp với nhau... Trong mạng lưới xã hội, con người phải xử lý một phức hợp rất nhiều các quan hệ xã hội, mà phần lớn các quan hệ đó không mang tính bắt buộc và đòi hỏi phải thực hiện một cách cứng nhắc. Tuy nhiên, không một cá nhân nào có thể đứng ngoài các mạng lưới xã hội (trừ những người không bình thường). Mạng lưới xã hội là một thành tố quan trọng của cơ cấu xã hội. Thông qua mạng lưới các thành viên trong xã hội có thể chia sẻ, trao đổi "cho" và "nhận" những thông tin, kiến thức nguồn lực, từ đó làm tăng cường sức mạnh cho cá nhân cũng như cho cả xã hội, mặt khác làm cho xã hội vận hành một cách gắn bó, hài hòa, trôi chảy.

Với một ý nghĩa thiết thực như vậy, mỗi cá nhân cần tích cực tham gia vào các mạng lưới xã hội, xử lý và vận dụng một cách có hiệu quả, đồng chiều theo hướng tích cực các quan hệ xã hội. Mặt khác, các nhà quản lý xã hội cũng cần chú trọng tạo ra những mạng lưới hợp lý, thông thoáng, sống động, giúp cho mọi thành viên dễ dàng tham gia, chia sẻ những hoạt động hữu ích cho xã hội.

5. Thiết chế xã hội (Social institution)

a. Khái niệm

Theo I. Robertsons, thiết chế là một tập hợp bền vững các giá trị, chuẩn mực, vị thế, vai trò và nhóm vận động xung quanh một nhu cầu cơ bản của xã hội. Ông cho rằng, một xã hội muốn tồn tại và phát triển bình thường, phải tổ chức một cách có trật tự và hệ thống. Có nghĩa là, nó phải được hình thành nên những mô hình hành vi, những khuôn mẫu, khuôn phép chung để từ đó hành động cho phù hợp. Không thể nói đến sự tồn tại và phát triển của xã hội mà lại không có thiết chế, tức là một xã hội không có kỷ cương, quy tắc đó. I. Robertsons còn cho rằng, thiết chế xã hội hay những mô hình hành vi của con người được thiết chế hóa do những nhu cầu khách quan của các lĩnh vực hoạt động xã hội khác nhau quy định.

Theo G. V. Oxipov, thiết chế xã hội là tổ chức nhất định của hoạt động xã hội và các quan hệ xã hội, được thực thi bằng hệ thống phối hợp của những quy chuẩn về hành vi, chuẩn mực và giá trị, được định hướng một cách hợp lý.

Theo quan niệm của V. A. Cruglicov, thiết chế xã hội là sự biểu hiện vật chất của các chuẩn mực xã hội và là cơ quan điều hòa việc tuân theo các chuẩn mực đó. Thiết chế xã hội là sự tổ chức các hoạt động xã hội và các